TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS - PT
Ngày 10 tháng 01 năm 2019
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Tuấn Minh.

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh; Ông Lò Văn Điệt.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sơn la, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/TLPT - DS ngày 25 tháng 10 năm 2018 về việc: Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 216/2018/DS - ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐ - PT ngày 10 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Anh Đỗ Thanh B - Địa chỉ: Tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2- Bị đơn: Chị Phạm Thị V - Địa chỉ: Tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyên Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không triệu tập:

+ Công ty cổ phần chè Vinatea Mộc Châu - Địa chỉ: Tiểu khu Tiền Tiến, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La.

+ Ông Phạm Tiến D - Địa chỉ: Tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La.

+ Ông Đoàn Thanh H - Địa chỉ: Tiểu khu 70, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La.

4- Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Đỗ Thanh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn anh Đỗ Thanh B trình bày:* Ngày 28 tháng 3 năm 2018, anh Đỗ Thanh B và chị Phạm Thị V được Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La giải quyết cho anh chị được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án xin ly hôn, về phần tài sản chung do anh B và chị V đề nghị được tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, các bên không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung nên anh B có đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn bao gồm những tài sản sau: 01 ngôi nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L), thuộc xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La; Diện tích đất chè L1 8.100m^2 theo các Hợp đồng: Hợp đồng số 518/HĐK ngày 01/3/2002; Hợp đồng số 134/2011/CMC/HĐGK ngày 01/3/2011; Hợp đồng số 150/2011/CMC/HĐGK ngày 01/3/2011 với công ty chè Mộc Châu vào năm 2002 và năm 2011; 01 mảnh đất vườn có diện tích khoảng 2.000m^2 mua lại của ông Hoàng Văn Kế (Đất đang L1m thủ tục cấp giấy CNQSDĐ) tại Tiểu khu 66, thị trấn NTMC; 04 phòng trọ cho thuê có diện tích 125m^2 tại xóm 2, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La (Đất đang L1m thủ tục cấp giấy CNQSDĐ); 03 chiếc xe máy bao gồm 01 xe máy hiệu SUNPAT; 01 xe máy hiệu SUZUKI; 01 xe máy nhãn hiệu Vision.

Nay anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được quyền sử dụng: 01 mảnh đất vườn có diện tích khoảng 2.000m^2; 01 ngôi nhà cấp IV (nhà có hình dạnh chữ L), thuộc xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC (để có tiền mua được ngôi nhà này L1 số tiền anh đã bán 01 mảnh đất cho ông bà Túy Sâm tại tiểu khu 70, nguồn gốc đất L1 do bố mẹ và anh trai anh cho); 02 xe máy bao gồm 01 xe nhãn hiệu SUNPAT và 01 xe nhãn hiệu SUZUKI.

** Bị đơn chị Phạm Thị V trình bày:* Chị nhất trí với lời trình bày của anh B về khối tài sản chung vợ chồng có trong T kỳ hôn nhân. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được quyền sử dụng những tài sản sau:

+ 01 ngôi nhà cấp IV thuộc xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC do số tiền mua căn nhà này L1 tài sản chung của vợ chồng chứ không phải L1 tiền bố mẹ anh B cho vay. Để mua được căn nhà này, chị phải vay 600.000.000đ của anh Đoàn Thanh H, việc vay tiền anh B có biết, còn việc nhận tiền với anh H thì chỉ có mình chị, anh B không có mặt; 01 xe máy nhãn hiệu

Vision màu trắng; Diện tích đất chè theo hợp đồng số 134/2011/CMC/HĐGK ngày 01/3/2011 L1 5.100m^2; diện tích đất chè theo Hợp đồng số 150/2011/CMC/HĐGK ngày 01/3/2011 L1 3000m^2; Số tiền 1.000.000.000,đ anh B rút ở Quỹ tín dụng thị trấn NTMC, đề nghị chia đôi.

+ Đối với 3000m^2 đất chè chị mượn của bố mẹ chị L1 ông Phạm Tiến Dũng và bà Vũ Thị Hải từ năm 1999 trước khi kết hôn với anh B để L1m công nhân nộp bảo hiểm, nên không được tính vào tài sản chung, đề nghị trả lại cho ông D, bà Hải theo Hợp đồng số 518 ký ngày 01/3/2002.

+ Số tài sản còn lại để anh B được sử dụng.

+ Về nợ chung: Nợ anh H 200.000.000,đ. Đề nghị chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả cho anh H 100.000.000,đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tiến D trình bày:* Năm 1996, gia đình ông có Hợp đồng khoán chè số 777 ngày 02/4/1996 với Công ty chè Mộc Châu tại Tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Đến ngày 01/12/1999, gia đình ông có cho con gái L1 Phạm Thị V mượn 3.000m^2 đất chè, diện tích đất chè nằm trong số đất chè 5.447m^2 mà gia đình ông đã nhận khoán với Công ty chè Mộc Châu từ năm 1996. Do chị V không có việc L1m ổn định nên gia đình cho chị V mượn để được vào L1m công nhân tại Công ty chè Mộc Châu để có bảo hiểm sau này. Khi mượn có L1m giấy tờ và xác nhận của Tiểu khu trưởng.

Nay chị V và anh B ly hôn, ông D yêu cầu anh B, chị V có trách nhiệm trả lại cho gia đình ông diện tích đất chè L1 3.000m^2 tại Tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Vinatea Mộc Châu trình bày:* Bà Phạm Thị V L1 chủ 02 Hợp đồng chè bao gồm Hợp đồng số 518 ký ngày 01/3/2002 diện tích 3.000m^2 L1 diện tích đất chè trong Hợp đồng khoán số 777 ngày 02/4/1996 mang tên bà Vũ Thị Hải trước đây và Hợp đồng số 134 ký ngày 01/3/2011 diện tích 2.100m^2; anh Đỗ Thanh B L1 chủ 01 Hợp đồng chè số 150 ký ngày 01/3/2014 diện tích 3.000m^2. Công ty không nhất trí với ý kiến của các đương sự về việc chia đôi diện tích đất chè 8.100m^2 (Trừ trường hợp các bên đương sự yêu cầu ghép các Hợp đồng lại). Còn nếu chia tách các hợp đồng đã ký kết, Công ty không chấp nhận. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Doãn Thanh H trình bày:* Ngày 01/12/2010, ông có cho chị Phạm Thị V vay số tiền L1 600.000.000đ, mục đích vay ông không nắm được, đến ngày 01/4/2017 chị V đã trả được cho ông 400.000.000đ, khi vay không tính lãi suất, khi nào cần ông sẽ yêu cầu chị V trả nốt số tiền còn lại.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 216/2018/DS-ST ngày 21/9/2018, Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La đã Quyết định:* Căn cứ Điều 38, Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 105, 107, 111, 115 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Thanh B về việc Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2. Giao cho anh Đỗ Thanh B được sử dụng nhà đất khu nhà trọ cho thuê tại Tiểu khu 66, thị trấn NTMC, tỉnh Sơn La trên diên tích đất L1 132,73m^2, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các vị trí tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất nhà ông Quý, Bé rộng 16,2m; Phía Tây giáp ngõ xóm dài 8,5m; Phía Nam giáp Hồ (đường xóm) rộng 15,20m; Phía Đông giáp đất nhà ông Thanh dài 11,3m.

- Giao cho anh Đỗ Thanh B tiếp tục sử dụng diện tích đất chè nhận khoán diện tích 5.100m^2 bao gồm đất chè theo các Hợp đồng số 134 ký ngày 01/3/2011 diện tích 2.100m^2 đứng tên trong Hợp đồng L1 Phạm Thị V và 01 Hợp đồng số 150 ký ngày 01/3/2014 diện tích 3.000m^2 anh Đỗ Thanh B đứng tên trong Hợp đồng. Diện tích đất chè tại Tiểu khu 66, thị trấn NTMC.

- Giao cho anh Đỗ Thanh B được quyền sử dụng 01 xe máy nhãn hiệu SUNPAT; 01 xe máy nhãn hiệu SUZUKI.

Tổng giá trị tài sản anh Đỗ Thanh B được sử dụng L1 526.523.000đ (Năm trăm hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng)

3. Buộc chị Phạm Thị V và anh Đỗ Thanh B đến Công ty cổ phần chè Vinatea Mộc Châu thực hiện việc chuyển tên trong Hợp đồng số 134 ký ngày 01/3/2011 mang tên Phạm Thị V sang tên Đỗ Thanh B.

4. Giao cho chị Phạm Thị V được sử dụng 01 căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) thuộc xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC trên diện tích đất 37,6m^2, đất đã có giấy giấy CNQSDĐ số BE 700870 mang tên Phạm Thị V, Đỗ Thanh B cấp ngày 06/5/2011 theo tờ bản đồ số 53, thửa đất số 3C, có các vị trí tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp đất nhà ông T chiều dài L1 8,5m; Phía Bắc giáp đất nhà bà L1 có chiều rộng L1 4,3m; Phía Đông giáp đường xóm có chiều dài L1 8,0m; Phía Nam giáp quốc lộ 43 có chiều rộng L1 4,3m.

5. Tạm giao cho chị Phạm Thị V sử dụng diện tích đất chè mua lại của ông Hoàng Đức Kế tại tiểu khu 66, thị trấn NTMC, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích 1.971,4m^2, có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất chè nhà ông bà Quý, Bé rộng 43.3m; Phía Đông giáp đất chè nhà bà Hạnh dài 49,5m; Phía Tây giáp đường Lô (Tiểu khu 66 đi Tiền Tiến) rộng 39,2m; phía Nam giáp đường lô 66 dài 38,9m.

Giao cho chị Phạm Thị V được quyền sử dụng 01 xe máy ga nhãn hiệu

Vision màu trắng trị giá 15.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị Phạm Thị V được sử dụng L1 1.254.316.000đ (Một tỷ hai trăm năm tư triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng).

6. Buộc chị Phạm Thị V phải trả tiền giá trị chênh lệch tài sản cho anh Đỗ Thanh B L1 363.896.500đ (Ba trăm sáu mươi ba triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

7. Buộc chị Phạm Thị V có trách nhiệm trả cho ông Phạm Tiến Dũng diện tích đất chè 3.000m^2 đang mượn đứng tên chị Phạm Thị V theo Hợp đồng số 518 ký ngày 01/3/2002.

8. Buộc chị Phạm Thị V phải có trách nhiệm trả cho anh Đoàn Thanh H số nợ 200.000.000,đ (Hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn anh Đỗ Thanh B có đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung L1 ngôi nhà cấp IV thuộc xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Yêu cầu về đất của ông D đã trả cho ông D; đất của ông bà M, N thì phải trả lại cho ông bà M, N.

Ngày 20/12/2018, anh Đỗ Thanh B có đơn đề nghị xin thay đổi nội dung đơn kháng cáo. Yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được quyền sử dụng ngôi nhà xây cấp IV (nhà có hình dạng hình chữ L) và đất thuộc xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La, vì căn nhà này anh B, chị V mua được của anh chị L + T và anh chị T + L1, L1 do anh đã bán diện tích đất tại tiểu khu 70 mà bố mẹ anh L1 ông Đỗ Cao M, bà Hoàng Thị N và anh Đỗ Xuân N cho riêng anh.

Ngày 20/12/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La nhận được đơn đề nghị của chị Phạm Thị V yêu cầu anh Đỗ Thanh B trợ cấp nuôi con chung một lần cùng chị với tổng số tiền L1 240.000.000,đ và trị giá số tài sản anh B đã lấy đi L1 58.000.000,đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh Đỗ Thanh B vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ý kiến của bị đơn: Không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn anh Đỗ Thanh B về việc phân chia lại tài sản chung sau khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công L1m Chủ tọa phiên tòa, những người tiến hành tố tụng khác và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án dân sự phúc

thẩm đến quá trình xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận đơn kháng cáo của anh Đỗ Thanh B.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 216/2018/DS-ST ngày 21/9/2018 của Toà án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La đã thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn của nguyên đơn anh Đỗ Thanh B L1 đúng thẩm quyền theo quy định. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn anh Đỗ Thanh B có đơn kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo thông báo của Tòa án trong hạn luật định. Do vậy đơn kháng cáo của anh Đỗ Thanh B được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, anh Đỗ Thanh B và chị Phạm Thị V cũng như Toà án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La đã xác định khối tài sản chung của anh B, chị V có trong T kì hôn nhân gồm có:

* 01 căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) trên diện tích đất 37,6m^2 tại xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC; 04 phòng trọ cho thuê trên diện tích đất 132,73m^2 tại xóm 2, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC; 2.100m^2 đất chè theo Hợp đồng số: 134/2011/CMC/HĐGK ký ngày 01/3/2011 mang tên Phạm Thị V tại tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC; 3.000m^2 đất chè theo Hợp đồng số: 150/2011/CMC/HĐGK ký ngày 01/3/2011 mang tên Đỗ Thanh B tại tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC; 1.971,4m^2 đất chè mua lại của ông Hoàng Đức Kế tại tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC (đất chưa có Giấy CNQSDĐ); 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SUNPAT; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SUZUKI; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu VISION.

* Đối với 3.000m^2 đất chè tại tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC, theo Hợp đồng số: 518/HĐK ký ngày 01/3/2002 mang tên Phạm Thị V L1 do chị Phạm Thị V mượn của ông Phạm Tiến Dũng và bà Vũ Thị Hải (L1 bố mẹ đẻ của chị V) từ năm 1999.

* Đối với số tiền 1.000.000.000,đ (một tỷ đồng) anh Đỗ Thanh B gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn NTMC và khoản nợ của ông Doãn Thanh H 200.000.000,đ (hai trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị Phạm Thị V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị V công nhận số tiền

1.000.000.000,đ (một tỷ đồng) L1 tài sản riêng của anh Đỗ Thanh B; chị Phạm Thị V nhận trách nhiệm trả nợ số tiền 200.000.000,đ (hai trăm triệu đồng) cho ông Doãn Thanh H.

[3] Xét đơn kháng cáo của anh Đỗ Thanh B, HĐXX phúc thẩm nhận thấy: Về nguồn gốc khối tài sản chung và công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh Đỗ Thanh B và chị Phạm Thị V có trong T kì hôn nhân như cấp sơ thẩm xác định L1 đúng và phù hợp với lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa.

[3.1] Đối với khối tài sản chung gồm: 04 gian nhà trọ cho thuê nằm trên diện tích đất 132,73m^2; 5.100m^2 diện tích đất chè theo các Hợp đồng số 134 ký ngày 01/3/2011, Hợp đồng số 150 ký ngày 01/3/2011; 1.971,4m^2 diện tích đất chè mua lại của ông Hoàng Đức Kế tại tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC và 03 chiếc xe máy L1 khối tài sản đều do công sức của cả anh B và chị V tạo dựng được trong T kỳ hôn nhân tồn tại.

[3.2] Đối với khối tài sản chung L1 01 căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) trên diện tích 37,6m^2 đất tại xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC (đất mua của anh chị L + T vào ngày 04/4/2011), đất đã có giấy CNQSDĐ số BE 700870 do Ủy ban nhân dân huyện MC cấp ngày 06/5/2011 mang tên Phạm Thị V, Đỗ Thanh B và diện tích đất mua thêm của anh T + L1 vào ngày 24/12/2012 (đất chưa có Giấy CNQSDĐ). Tổng cộng diện tích đất anh B, chị V đang sử dụng L1 75,7m^2 (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2018). Cấp sơ thẩm nhận định việc anh B khai để có tiền mua được căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) của anh chị L + T ở tiểu khu 66, thị trấn NTMC L1 tiền do bố mẹ anh L1 ông M, bà N cho vay 600.000.000,đ để mua, còn thực chất anh B không vay tiền của ông M, bà N để mua căn nhà anh chị L + T, như vậy cho thấy anh B không trung thực kê khai về nguồn gốc tài sản của hai vợ chồng trong T kỳ hôn nhân tồn tại đã gây dựng được. Xét thấy, sau khi ly hôn chị V phải trực tiếp nuôi các con chung nên đã giao căn nhà này cho chị V được sử dụng.

* Xem xét lời trình bày của anh Đỗ Thanh B; Đơn đề nghị của bà Hoàng Thị N; Biên bản họp gia đình ông Đỗ Cao M, bà Hoàng Thị N và các con ông M, bà N (có xác nhận của địa phương), nhận thấy: Căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) tại xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC (nhà, đất mua của anh chị L + T và anh chị T + L1) L1 số tiền do anh B đã bán thửa đất tại tiểu khu 70, thị trấn NTMC. Thửa đất tại tiểu khu 70 do ông M, bà N và anh N cho riêng anh B để anh B tạo dựng cuộc sống gia đình, sau đó đến năm 2011 anh B đã bán thửa đất này cho ông Đỗ Văn Túy được 600.000.000,đ.

* Xem xét lời trình bày của ông Đỗ Văn Túy L1 người đã mua đất của

anh B, chị V và lời trình bày của các gia đình đã bán đất cho anh B, chị V, nhận thấy: Việc anh B, chị V bán đất cho ông Túy vào năm 2011 và mua đất của gia đình anh chị L + T vào năm 2011 và mua thêm đất của gia đình anh chị T + L1 vào năm 2012 L1 đúng thực tế. Các gia đình bán đất cho anh B, chị V đều không biết nguồn gốc số tiền anh B, chị V mua đất do đâu mà có.

* Xem xét lời trình bày của chị Phạm Thị V về việc để có tiền mua nhà đất của anh chị L + T và anh chị T + L1, chị V đã tự đi vay của ông Đoàn Thanh H số tiền 600.000.000,đ vào năm 2010, hiện nay chị đã trả được cho ông Hiền 400.000.000,đ, còn nợ lại 200.000.000,đ. Ông Hiền xác nhận: Giữa chị V và ông Hiền không có mối quan hệ họ hàng thân thích gì, việc chị V vay số tiền 600.000.000,đ của ông Hiền chỉ có chị V và ông Hiền viết giấy vay nợ, ký tên, khi vay không tính lãi suất, ông Hiền cũng không biết chị V vay tiền để sử dụng vào mục đích gì. Đến năm 2017 chị V đã trả 400.000.000,đ, do cho vay không tính lãi suất nên khi nào cần ông Hiền sẽ yêu cầu chị V trả số tiền còn lại. Tại cấp sơ thẩm, anh B không thừa nhận khoản tiền vay ông Hiền L1 khoản nợ chung nên chị V đã nhận trách nhiệm trả số tiền vay ông Hiền.

[3.3] Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng, HĐXX thấy rằng: Để có được căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) trên tổng diện tích 75,7m^2 đất tại xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC (trong đó, đất mua của anh chị L + T 37,6m^2 và đất mua thêm của anh chị T + L1 38,1m^2) L1 nguồn tiền có được do anh B, chị V đã bán thửa đất tại tiểu khu 70 mà bố mẹ anh B L1 ông M, bà N và anh N cho anh B để anh B tạo dựng cuộc sống gia đình, anh B tự nguyện nhập số tài sản này vào khối tài sản chung. Do vậy công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình nhiều hơn chị V.

Vì hiện nay anh B và chị V đều có nhu cầu được sử dụng căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) trên tổng diện tích 75,7m^2 đất tại xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC. Do vậy khi phân chia khối tài sản chung của anh B và chị V có trong T kỳ hôn nhân cần xem xét đến quyền lợi của anh B L1 người đã có công sức chính tạo ra nguồn tiền để phát triển tài sản, đóng góp vào khối tài sản chung của anh B, chị V trong T kỳ hôn nhân tồn tại.

Tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn như sau: *"Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:*

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập…".

Ngoài ra, theo xác nhận của Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên, huyện MC

thì hiện nay anh B đang bị ZM nhược thị vẫn đục dịch kinh dảm không hồi phục được viêm kết mạc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Phạm Thị V có ý kiến: Nếu anh Đỗ Thanh B được sử dụng căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) nằm trên diện tích 75,7m^2 đất tại xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC thì anh B phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho chị, khi nào anh B trả đủ số tiền chênh lệch trị giá tài sản cho chị thì chị sẽ giao nhà, đất và Giấy chứng nhận QSDĐ cho anh B.

[4] Từ sự phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Đỗ Thanh B. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 216/2018/DS - ST ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La như sau:

[4.1] Giao cho anh Đỗ Thanh B Bình được quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp IV thuộc xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC trên diện tích đất L1 75,7m^2 trị giá 1.224.530.800,đ; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SUNPAT trị giá 7.000.000,đ; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SUZUKI trị giá 8.000.000,đ.

Tạm giao cho anh Đỗ Thanh B được quản lý, sử dụng diện tích 3.000m^2 đất chè nhận khoán theo Hợp đồng số 150/2011/CMC/HĐGK ngày 01/3/2011 mang tên Đỗ Thanh B (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2018, có diện tích L1 3.039,3m^2), trị giá 57.746.700,đ.

Tổng giá trị tài sản anh Đỗ Thanh B được sử dụng L1 1.297.277.500,đ (Một tỷ hai trăm chín bảy triệu hai trăm bảy bảy nghìn lăm trăm đồng).

[4.2] Tạm giao cho chị Phạm Thị V được quản lý, sử dụng nhà đất khu nhà trọ cho thuê trên diện tích 132,73m^2 trị giá 404.754.507,đ; diện tích 2.100m^2 đất chè nhận khoán theo Hợp đồng số 134//2011/CMC/HĐGK ngày 01/3/2011 mang tên Phạm Thị V (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2018, có diện tích L1 2.479,2m^2), trị giá 47.104.800,đ; diện tích 1.971m^2 đất chè mua lại của ông Hoàng Đức Kế tại tiểu khu 66, thị trấn NTMC trị giá 14.785.500,đ;

Giao cho chị Phạm Thị V được sử dụng 01 chiếc xe máy nhãn hiệu VISION trị giá 15.000.000,đ.

Tổng giá trị tài sản chị Phạm Thị V được sử dụng L1 481.644.807,đ. (Bốn trăm tám mốt triệu sáu trăm bốn bốn nhìn tám trăm linh bảy đồng).

[4.3] Tổng khối tài sản chung của anh Đỗ Thanh B và chị Phạm Thị V có trong T kỳ hôn nhân đã được Hội đồng định giá tài sản - Ủy ban nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La kết luận có giá trị L1 1.778.922.307,đ. Chia theo phần, anh Đỗ Thanh B và chị Phạm Thị V mỗi bên được nhận phần tài sản có giá trị L1 889.461.153,5đ.

[5] Do anh Đỗ Thanh B được sử dụng khối tài sản có giá trị lớn hơn, vì vậy buộc anh Đỗ Thanh B phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị Phạm Thị V với số tiền L1 407.816.346,5đ (L1m tròn số L1 407.816.000,đ).

[6] Đối với đơn đề nghị của chị Phạm Thị V về việc yêu cầu anh Đỗ Thanh B trợ cấp nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 2.000.000,đ đến hết năm 18 tuổi, tổng số tiền L1 240.000.000,đ cộng với số tài sản anh B đã lấy đi có giá trị 58.000.000,đ. Tổng cộng L1 298.000.000,đ. Chị V xin được khấu trừ số tiền này vào khoản tiền chị V phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh B 363.000.000,đ như bản án Tòa án huyện MC đã xét xử. Xét thấy: Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 04/2018/DS-PT ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, về việc Xin ly hôn, giữa chị Phạm Thị V và anh Đỗ Thanh B đã nhận định: [3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, chị V đều không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do vậy yêu cầu của chị Phạm Thị V không được xem xét giải quyết trong vụ kiện này.

[7] Về án phí: Nguyên đơn anh Đỗ Thanh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được Tòa án chấp nhận.

Do bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện MC bị cấp phúc thẩm sửa một phần, vì vậy anh Đỗ Thanh B và chị Phạm Thị V phải chịu án phí có giá ngạch đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản được nhận theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Đỗ Thanh B. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 216/2018/DS-ST ngày 21/9/2018 của Toà án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La như sau:

1.1- Giao cho anh Đỗ Thanh B được sử dụng 01 căn nhà cấp IV (nhà có hình dạng chữ L) thuộc xóm 3, tiểu khu 66, thị trấn NTMC, huyện MC trên diện tích đất 37,6m^2 (đất đã có giấy CNQSDĐ số BE 700870 mang tên Phạm Thị V, Đỗ Thanh B cấp ngày 06/5/2011 theo tờ bản đồ số 53, thửa đất số 3c) và diện tích đất mua thêm của ông Nguyễn Đức T (L1) vào ngày 24/12/2012 (đất chưa

có Giấy CNQSDĐ). Tổng diện tích đất đang sử dụng L1 75,7m^2, có các vị trí tiếp giáp nhưu sau: Phía Tây giáp đất nhà ông T chiều dài L1 11,3m; Phía Bắc giáp đất nhà bà L1 có chiều rộng L1 17,9m; Phía Đông giáp đường xóm có chiều dài L1 16,0m; Phía Nam giáp quốc lộ 43 có chiều rộng L1 4,7m. Đất phía sau (khu nhà kho): Phía Tây giáp đất nhà ông Đạo - Nhung có chiều rộng L1 4,0m; Phía Bắc giáp đất nhà bà L1 có chiều rộng 17,9m; Phía Nam giáp đất nhà ông T có chiều rộng L1 14,4m; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SUNPAT; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SUZUKI .

Tạm giao cho anh Đỗ Thanh B tiếp tục được sử dụng diện tích 3.000m^2 đất chè nhận khoán theo Hợp đồng số 150/2011/CMC/HĐGK ngày 01/3/2011 mang tên Đỗ Thanh B, có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đường lô 120; Phía Nam giáp đất chè nhà bà Giang; Phía Tây giáp đường lô, Hồ sinh thái; Phía Đông giáp đất vườn nhà ông D (Hải).

Tổng giá trị tài sản anh Đỗ Thanh B được sử dụng L1 1.297.277.500,đ *(Một tỷ hai trăm chín bảy triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*.

1.2- Tạm giao cho chị Phạm Thị V được sử dụng khu nhà trọ cho thuê tại Tiểu khu 66, thị trấn NTMC trên diện tích đất L1 132,73m^2 (đất chưa có Giấy CNQSDĐ), có các vị trí tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất nhà ông Quý - Bé rộng 16,2m; Phía Tây giáp ngõ xóm dài 8,5m; Phía Nam giáp Hồ (đường xóm) rộng 15,20m; Phía Đông giáp đất nhà ông Thanh dài 11,3m. Diện tích 1.971m^2 đất chè mua lại của ông Hoàng Đức Kế tại tiểu khu 66, thị trấn NTMC, có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất chè nhà ông Quý - Bé rộng 43,3m; Phía Đông giáp đất chè nhà bà Hạnh dài 49,5m; Phía Tây giáp đường lô (tiểu khu 66 đi Tiền Tiến) rộng 39,2m; Phía Nam giáp đường lô 66 dài 38,9m. Diện tích 2.100m^2 đất chè nhận khoán theo Hợp đồng số 134//2011/CMC/HĐGK ngày 01/3/2011 mang tên Phạm Thị V, có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất chè nhà bà Hoa (Thinh); Phía Nam giáp đất chè nhà bà Huệ; Phía Tây giáp đất chè nhà bà Lợi; Phía Đông giáp đường lô (Lô 124).

Giao cho chị Phạm Thị V được quyền sở dụng 01 chiếc xe máy nhãn hiệu VISION.

Tổng giá trị tài sản chị Phạm Thị V được sử dụng L1 481.644.807,đ *(Bốn trăm tám mốt triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm linh bảy đồng)*.

2. Buộc anh Đỗ Thanh B phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị Phạm Thị V số tiền L1 407.816.000,đ *(Bốn trăm linh bảy triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng)*.

3. Về án phí: Anh Đỗ Thanh B phải chịu án phí dân sự L1 38.683.834,đ L1m tròn số L1 38.684.000,đ *(Ba tám triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng)*.

Chị Phạm Thị V phải chịu án phí dân sự L1 38.683.834,đ L1m tròn số L1 38.684.000,đ *(Ba tám triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng)*.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 10/01/2019).

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; T hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện MC, tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện MC, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Tuấn Minh

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Minh